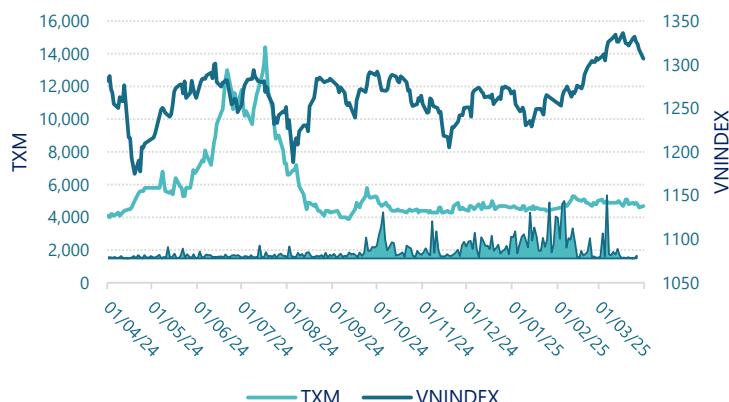


## CTCP VICEM Thạch cao Xi măng (HNX: TXM)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>4,700</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 14,400       |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,900        |
| SL cổ phiếu LH          | 7,000,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 8,935        |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.8%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 33           |
| P/E                     | -159.2       |
| EPS                     | -30          |

#### DT thuần

Q1/25

**41.1**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.7 | -41.1%

YoY: ▲18.4 | 81.1%

#### LN sau thuế

Q1/25

**0.08**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.40 | -82.8%

YoY: ▲0.97 | 109%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**-0.3%**

+/- YoY: ▲3.1%

#### DT thuần

2024

**236**

tỷ VNĐ

YoY: ▲125 | 113%

#### LN sau thuế

2024

**-0.75**

tỷ VNĐ

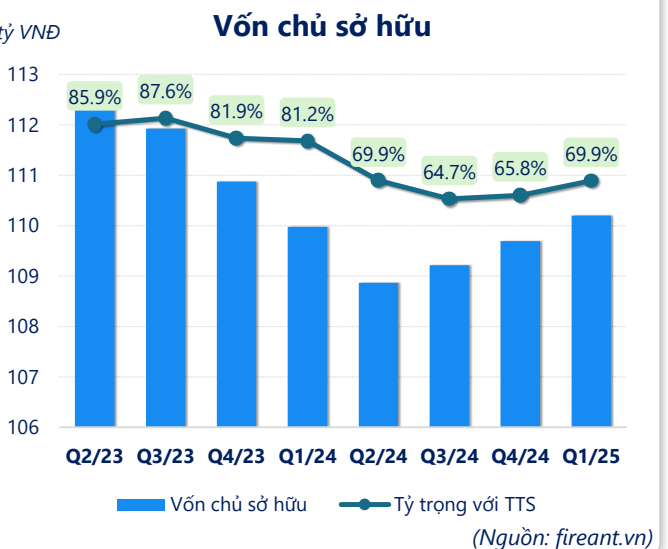
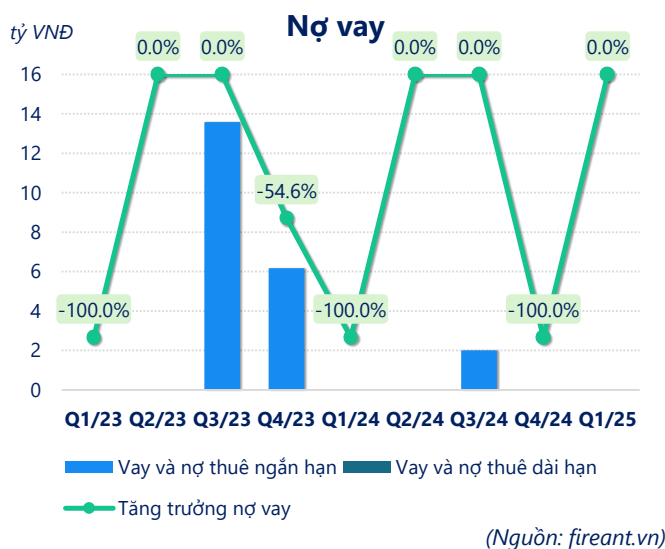
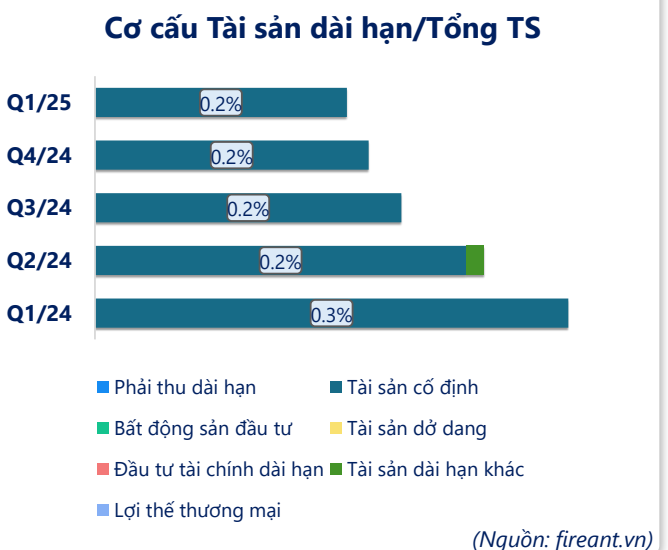
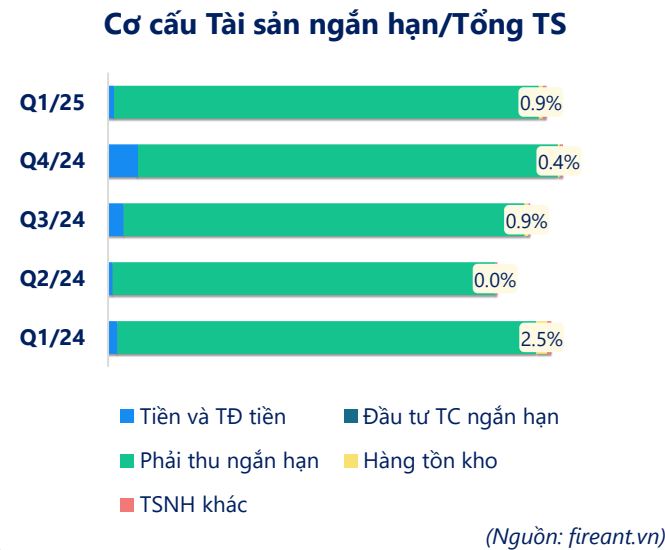
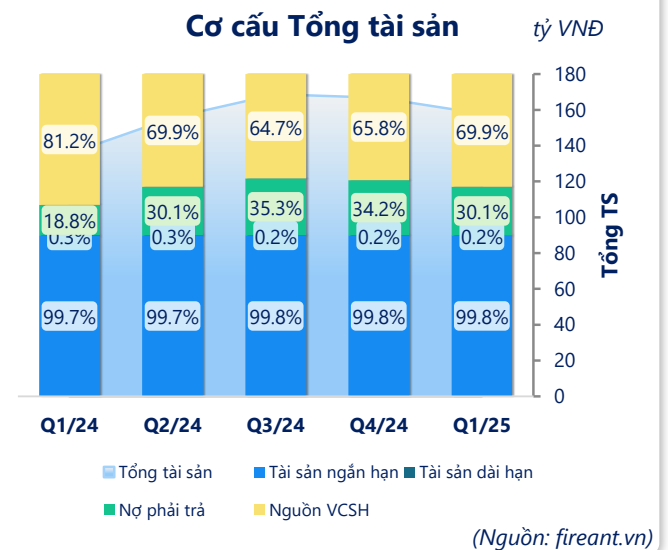
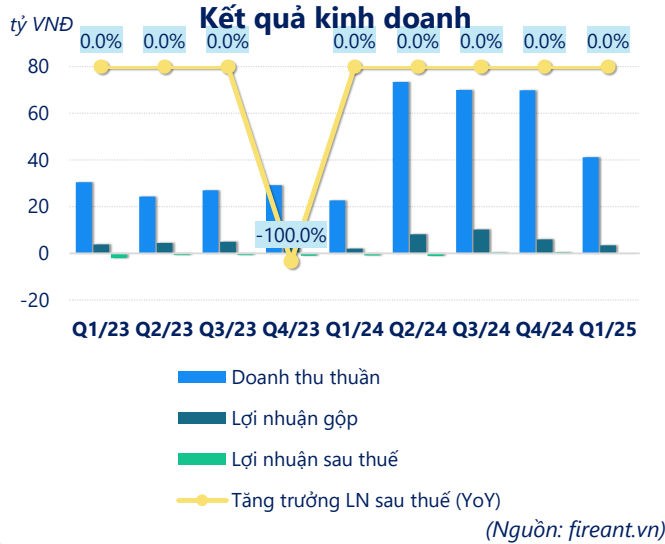
YoY: ▲3.92 | 83.8%

#### ROE

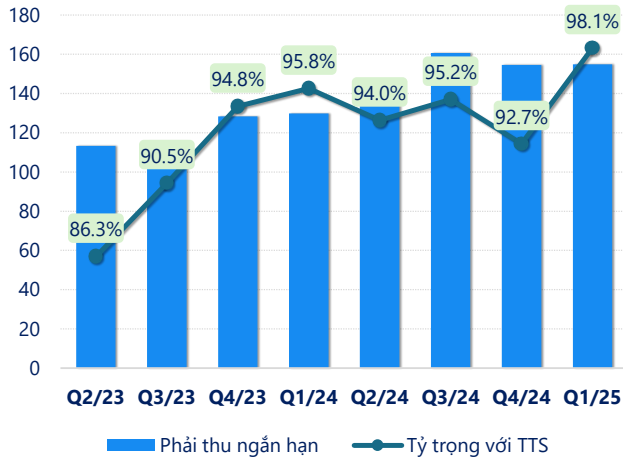
2024

**-0.7%**

+/- YoY: ▲3.4%

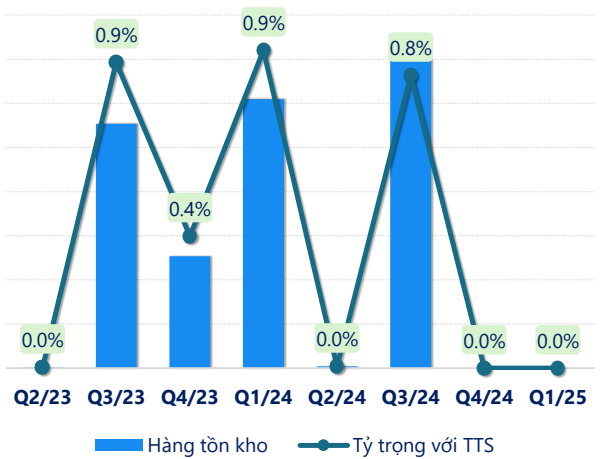


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


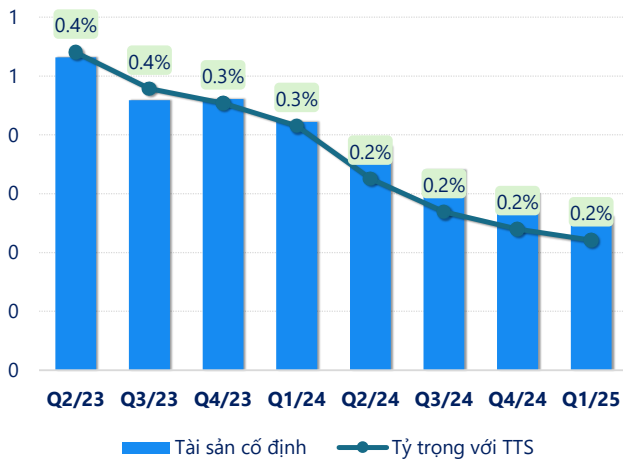
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


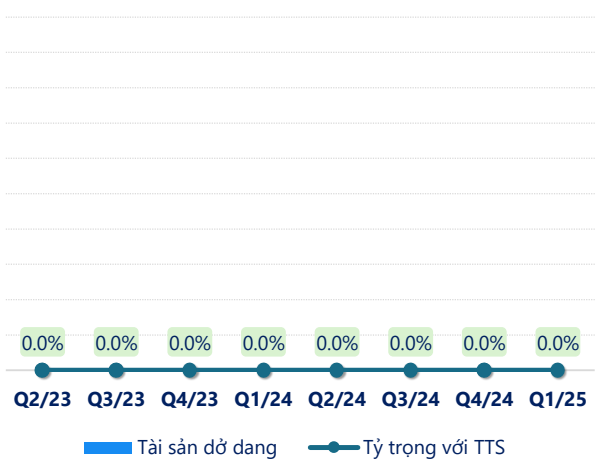
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

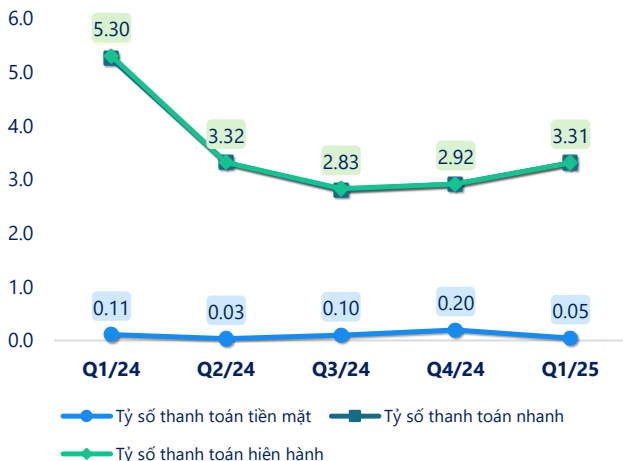
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

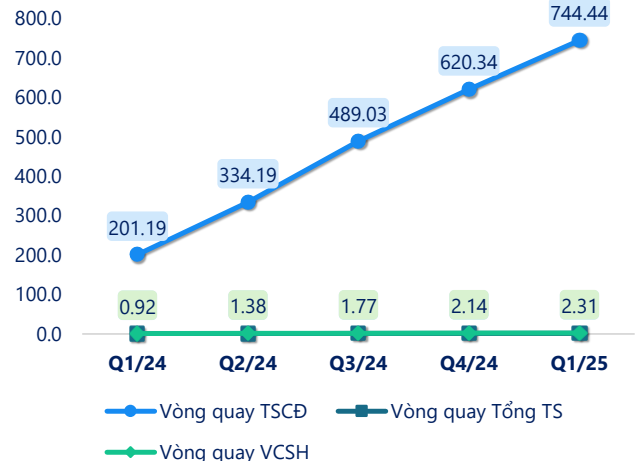
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>135</b>  | <b>156</b>  | <b>169</b>  | <b>167</b>  | <b>158</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>135</b>  | <b>155</b>  | <b>168</b>  | <b>166</b>  | <b>157</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 2.84        | 1.62        | 5.94        | 11.2        | 2.19        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0           | 6.50        | 0           | 0           | 0           |
| Phải thu ngắn hạn           | 130         | 146         | 161         | 155         | 155         |
| Hàng tồn kho                | 1.22        | 0.01        | 1.40        | 0           | 0           |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.15        | 0.76        | 0.39        | 0.64        | 0.49        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>0.42</b> | <b>0.40</b> | <b>0.34</b> | <b>0.30</b> | <b>0.26</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản cố định             | 0.42        | 0.38        | 0.34        | 0.30        | 0.26        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dài hạn khác        | 0           | 0.02        | 0           | 0           | 0           |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>25.5</b> | <b>46.8</b> | <b>59.5</b> | <b>57.1</b> | <b>47.5</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>25.5</b> | <b>46.8</b> | <b>59.5</b> | <b>57.1</b> | <b>47.5</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0           | 0           | 2.00        | 0           | 0           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 24.1        | 45.5        | 55.4        | 54.7        | 46.3        |
| Nợ dài hạn                  | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>110</b>  | <b>109</b>  | <b>109</b>  | <b>110</b>  | <b>110</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>110</b>  | <b>109</b>  | <b>109</b>  | <b>110</b>  | <b>110</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 70.0        | 70.0        | 70.0        | 70.0        | 70.0        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)